

Số: /UBND-TNMT
Về việc báo cáo công tác quản
lý chất thải nguy hại năm 2021.

Triệu Sơn, ngày tháng 12 năm 2021

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện Công văn số 10187UBND-TNMT, ngày 18/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị báo cáo công tác quản lý chất thải nguy hại năm 2021, UBND huyện Triệu Sơn báo cáo kết quả thực hiện như sau:

1. Tình hình ban hành các văn bản triển khai thực hiện

- Triển khai các quy định của pháp luật về CTNH trên địa bàn huyện: UBND huyện đã tổ chức hội nghị triển khai luật bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật về bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT, ngày 30/6/2015 về quản lý chất thải nguy hại; Ban hành Công văn số 1540/UBND-TNMT, ngày 12/8/2016 về việc Triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 trên địa bàn huyện.

- Hàng năm, UBND hành Quyết định về ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị Quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021, theo đó đã giao chỉ tiêu thu gom, xử lý chất thải đến từng xã, thị trấn.

- Thực hiện Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 04/2/2021 của UBND tỉnh về thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển chất thải nguy hại đối với các chủ nguồn thải có số lượng chất thải nguy hại phát sinh dưới 600kg/năm trên địa bàn tỉnh; UBND huyện đã ban hành kế hoạch số 4221/KH-UBND, ngày 20/7/2021 về việc giao thu gom, lưu trữ, vận chuyển chất thải nguy hại đối với các chủ nguồn chất thải có số lượng chất thải nguy hại phát sinh dưới 600kg/năm trên địa bàn huyện Triệu Sơn triển khai đến các xã, thị trấn, các phòng, ngành liên quan.

2. Kết quả thực hiện

- Tình hình phát phát sinh, thu gom, xử lý CTNH của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc trường hợp phải lập sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (có phát sinh CTNH trên 600 kg/năm): Trên địa bàn huyện có 09 cơ sở thuộc trường hợp phải lập sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã lập sổ đăng ký tại sở Tài nguyên và Môi trường. Có 29 cơ sở thường xuyên phát sinh chất thải nguy hại dưới 600kg/năm. Đối với chất thải nguy hại tại 08 các cơ sở sản xuất kinh doanh có bố trí khu vực lưu chứa, ký hợp đồng thu gom, xử lý; đối với các cơ sở gara ô tô, chất thải là dầu nhớt thải được bán trôi nổi trên thị trường để

tái sử dụng, để lau dính dầu mỡ một phần tự đốt hoặc thu gom, xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt (Chi tiết có phụ lục số 01 kèm theo).

- Kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 04/2/2021 của UBND tỉnh, UBND huyện đã ban hành Kế hoạch số 4221/KH-UBND, ngày 20/7/2021, đến nay toàn huyện lắp đặt được 3.600 bể thu gom bao chứa thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh bình quân khoảng 7.000 kg/năm, lượng thu gom đạt khoảng 6.500 kg/năm. Toàn bộ chất thải sau thu gom UBND huyện đã ký hợp đồng với đơn vị chức năng là công ty cổ phần công nghệ cao Hòa Bình thu gom, xử lý. (có phụ lục 02 kèm theo).

3. Tồn tại, hạn chế

Trong thời gian qua, công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTR nguy hại đã được quan tâm, đầu tư, tổ chức thực hiện đạt được kết quả nhất định. Tuy nhiên việc tổ chức phân loại, thu gom, xử lý chất thải nguy hại tại một số cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, trong hoạt động sinh hoạt của các hộ dân vẫn chưa đảm bảo, chưa đạt hiệu quả cao.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Nhận thức, trách nhiệm và sự hiểu biết của một bộ phận nhân dân về bảo vệ môi trường, đặc biệt là việc phân loại chất thải tại nguồn còn nhiều hạn chế.

- Công tác thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường còn chưa được thực hiện thường xuyên, chất lượng chưa cao. Việc xử lý các vi phạm về môi trường chưa thực sự quyết liệt, còn mang tính dung hòa, thiếu tính răn đe.

- Nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường còn yếu:

+ Lực lượng cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường còn mỏng, chưa chuyên sâu.

+ Nguồn vốn cho đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải còn hạn chế, việc đầu tư các khu vực lưu giữ chất thải rắn nguy hại tại các địa phương còn chậm trễ so với yêu cầu, kế hoạch đề ra. Kinh phí chi cho công tác xử lý chất thải rắn nguy hại cao.

4. Giải pháp khắc phục

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người dân, các chủ cơ sở sản xuất kinh doanh có phát sinh chất thải nguy hại thực hiện phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại, ký hợp đồng đơn vị vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Tăng cường kinh phí cho việc đầu tư cho hoạt động thu gom, lưu chứa, xử lý chất thải nguy hại.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về chất thải nguy hại, thường xuyên thanh kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý, xử lý chất thải nguy hại tại các địa phương, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

5. Kiến nghị, đề xuất

- Việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải là bao gói thuốc BVTV là cần thiết tuy nhiên nguồn kinh phí của huyện và của xã rất hạn hẹp và phải sử dụng đầu tư cho các công tác môi trường khác vì vậy đề nghị UBND tỉnh có chính sách hỗ trợ cho các xã trong việc xử lý bao gói thuốc BVTV.

- Tiếp tục hỗ trợ kinh phí cho huyện để thực hiện các dự án về xử lý rác thải, nước thải; xử lý cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng điểm tồn lưu hóa chất BVTV tại Thọ Thề.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (Đề b/cáo);
- Lưu: VT, TNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Phú Quốc

Phụ lục 1: Thống kê danh sách và khối lượng phát sinh, thu gom, xử lý chất thải nguy hại tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

I. Cơ sở phát sinh chất thải nguy hại trên 600 kg/năm

Stt	Tên cơ sở/địa chỉ	Ước tính khối lượng phát sinh kg/năm				Ước tính khối lượng được thu kg/năm				Ước tính khối lượng xử lý kg/năm				KV lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại	Số sổ đăng ký chủ NTCTNH	Ký hợp đồng xử lý
		Tổng	Rắn	Lỏng	Bùn	Tổng	Rắn	Lỏng	Bùn	Tổng	Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Công ty TNHH Giày Aleron Việt Nam - Chi nhánh Triệu Sơn Thanh Hoá	15150	15050	100		15150	15050	100		15150	15050	100		x	38000332.T	x
2	Công ty Cổ phần May Tatsu	620	620			620	620			620	620				38000334.T	x
3	Công ty TNHH Ivory Triệu Sơn - Thanh Hóa	700	700			700	700			700	700			x	38000297.T	x
4	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	14220	12688	1531		14220	12688	1531		14220	12688	1531			38000246.T	x
5	Công ty Cổ phần Cromit Nam Việt	15398	15218	180		15398	15218	180		15398	15218	180			380000126. T	x

6	Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.	58446	57606	840	58446	57606	840	58446	57606	840	x	38000030.T	x
9	Cơ sở tái chế nhựa - công ty cổ phần Vạn Lộc Xuân	700	300	400	700	300	400	700	300	400		38000230.T	X

II. Cơ sở phát sinh chất thải nguy hại dưới 600 kg/năm

Stt	Tên cơ sở/địa chỉ	Ước tính khối lượng phát sinh kg/năm				Ước tính khối lượng được thu kg/năm				Ước tính khối lượng xử lý kg/năm				KV lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại	Số số đăng ký chủ NTCT NH	Ký hợp đồng xử lý
		Tổng	Rắn	Lỏng	Bùn	Tổng	Rắn	Lỏng	Bùn	Tổng	Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Nhà máy may S&D - Công ty TNHH S&D Thanh Hóa	100	70	30		100	70	30		100	70	30		x		x
2	Nhà máy may Sumec - Công ty TNHH Tiên Sơn, xã Vân Sơn	110	70	40		110	70	40		110	70	40		x		x
3	Nhà máy chế biến lâm sản - Công ty TNHH Triệu Thái Sơn	220	24	196		220	24	196		110	70	40		x		x
4	Công ty TNHH Giấy Roll Sport Việt Nam chi nhánh Triệu Sơn, thị trấn Triệu Sơn	160	130	30		160	130	30		160	130	30		x		x
5	Nhà máy may của Công ty TNHH MTV POLYWELL CLEATION LTD tại xã Dân Quyền	120	80	40		120	80	40		120	80	40		x		x
6	Nhà máy sản xuất bao bì của Công ty bao bì Thái Yên, xã Thái Hòa	150	120	30		150	120	30		150	120	30		x		x

7	Gara ô tô Minh Nghĩa, thị trấn Triệu Sơn	500	300	200	500	300	200	500	300	200	x	
8	Nhà máy may của Công ty TNHH Dram F ViNa, xã Đồng Lợi	130	90	40	130	90	40	130	90	40	x	
9	Ga ra ô tô ông Lê Bất Linh, thị trấn Triệu Sơn	450	250	200	450	250	200	450	250	200		Chưa
10	Ga ra ô tô ông Trịnh Hữu Nam, thị trấn Triệu Sơn	350	200	150	350	200	150	350	200	150		Chưa
11	Ga ra ô tô ông Lê Văn Hải, thị trấn Triệu Sơn	350	200	150	350	200	150	350	200	150		Chưa
12	Ga ra ô tô Trịnh Thị Chung, thị trấn Triệu Sơn	350	200	150	350	200	150	350	200	150		Chưa
13	Ga ra ô tô Nguyễn Thị Bình, thị trấn Triệu Sơn	350	200	150	350	200	150	350	200	150		Chưa
14	Phan Hữu Vinh, thôn Diễn Ngoại, xã Hợp Thành	350	200	150	350	200	150	350	200	150		Chưa
16	Phùng Đình Sỹ, thôn Diễn Đông	350	200	150	350	200	150	350	200	150		Chưa
17	Lê Đình Dưỡng, thôn Thị Tứ, xã Dân Lực	350	200	150	350	200	150	350	200	150		Chưa
18	Vũ Trọng Đại, thôn 5, xã Nông Trường	350	200	150	350	200	150	350	200	150		

19	Hoàng Ngọc Trường, Thôn 2, xã Thọ Vực	350	200	150	350	200	150	350	200	150	Chưa
20	Nguyễn Sỹ Thanh, thôn 6, Thọ Tiến	350	200	150	350	200	150	350	200	150	Chưa
21	Lê Công Hậu, thôn 3, Thọ Phú	350	200	150	350	200	150	350	200	150	Chưa
22	Đỗ Trọng Hùng, thôn Bình Tri, Triệu Thành	350	200	150	350	200	150	350	200	150	Chưa
23	Lê Văn Tiến, thôn 2, Thọ Ngọc	350	200	150	350	200	150	350	200	150	Chưa
24	Vũ Trọng Đại thôn Thái Nguyên, Thái Hóa	350	200	150	350	200	150	350	200	150	Chưa
25	Lê Trọng Lương, Thái Sơn	350	200	150	350	200	150	350	200	150	Chưa
26	Vũ Trọng Trường, Thái Bình	350	200	150	350	200	150	350	200	150	Chưa
27	Lý Hồng Nhật, thôn 2, Vân Sơn	350	200	150	350	200	150	350	200	150	Chưa
28	Nguyễn Văn Dưỡng, thôn thị tứ, xã Dân Lực	400	250	150	400	250	150	400	250	150	Chưa
29	Lê Văn Khắc, thôn Thị Tứ, xã Dân Lực	470	270	200	470	270	200	200		200	Chưa

Phụ lục 02:

THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI NGUY HẠI PHÁT SINH, THU GOM, XỬ LÝ

Stt	Tên cơ sở/địa chỉ	Ước tính khối lượng phát sinh kg/năm				Ước tính khối lượng được thu kg/năm				Ước tính khối lượng xử lý kg/năm				KV lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại
		Tổng	Rắn	Lỏng	Bùn	Tổng	Rắn	Lỏng	Bùn	Tổng	Rắn	Lỏng	Bùn	
1	Từ chất thải sinh hoạt của hộ gia đình	400.000	360.000	40.000		250.000	200.000	50.000		80.000	60.000	20.000		
2	Từ hoạt động nông nghiệp	7.000	7.000			6.500	6.500			6.500	6.500			x
3	Hoạt động công nghiệp, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	47.088	44776	2311		47.088	44.776	2.311		46.088	44.276	1.800		x